

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2024



CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHỤC VỤ
MẶT ĐẤT
SÀI GÒN

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN PHỤC VỤ
MẶT ĐẤT SÀI
GÒN
Date: 2025.01.22
14:36:46 +07'00'

Tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024 từ trang 5 đến trang 32 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25/07/2024)
Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25/07/2024)
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/07/2024)
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/07/2024)
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY (TIẾP)

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo,



Nguyễn Cao Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý IV/2024
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,276,013,769,402	1,057,520,529,139
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	432,488,271,127	322,312,594,954
Tiền	111		432,488,271,127	318,312,594,954
Các khoản tương đương tiền	112		-	4,000,000,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		627,000,000,000	412,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		627,000,000,000	412,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199,035,712,851	303,729,007,981
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	254,387,980,523	347,171,482,875
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,283,501,047	11,061,723,300
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	13,062,664,744	10,237,934,511
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	7	(79,698,433,463)	(64,742,132,705)
Hàng tồn kho	140	8	10,816,280,873	10,484,335,395
Hàng tồn kho	141		10,816,280,873	10,484,335,395
Tài sản ngắn hạn khác	150		6,673,504,551	8,994,590,809
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6,439,843,119	7,274,102,213
Thuế GTGT được khấu trừ	152		233,661,432	142,119,613
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1,578,368,983
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		213,137,686,122	231,672,599,629
Các khoản phải thu dài hạn	210		372,365,300	359,295,300
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7,268,604,900	7,268,604,900
Phải thu dài hạn khác	216	10	20,972,365,300	20,959,295,300
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(27,868,604,900)	(27,868,604,900)
Tài sản cố định	220		195,714,110,442	210,489,747,783
Tài sản cố định hữu hình	221	13	183,403,860,442	198,179,497,783
- Nguyên giá	222		1,085,301,325,343	1,018,643,277,752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(901,897,464,901)	(820,463,779,969)
Tài sản cố định vô hình	227	12	12,310,250,000	12,310,250,000
- Nguyên giá	228		13,084,318,000	13,084,318,000
Tài sản dở dang dài hạn	240		48,148,148	5,814,600,000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48,148,148	5,814,600,000
Tài sản dài hạn khác	260		17,003,062,232	15,008,956,546
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	145,872,440	195,658,670
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	16,857,189,792	14,813,297,876
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,489,151,455,524	1,289,193,128,768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Quý IV2024
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số cuối quý VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		294,600,117,580	276,872,906,801
Nợ ngắn hạn	310		270,412,492,710	257,977,026,478
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	41,414,057,188	52,828,786,591
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,504,632,644	2,004,982,869
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	22,541,332,747	17,949,576,183
Phải trả người lao động	314		107,958,339,656	102,149,990,746
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	69,509,939,206	72,899,724,085
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	12,344,727,325	9,522,028,645
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,139,463,944	621,937,359
Nợ dài hạn	330		24,187,624,870	18,895,880,323
Phải trả dài hạn khác	337	18	24,187,624,870	18,895,880,323
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,194,551,337,944	1,012,320,221,967
Vốn chủ sở hữu	410	17	1,194,551,337,944	1,012,320,221,967
Vốn góp của chủ sở hữu	411		335,816,910,000	335,816,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335,816,910,000	335,816,910,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6,603,680,000	6,603,680,000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		23,651,760,000	23,651,760,000
Cổ phiếu quỹ	415		(753,400,000)	(753,400,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		389,965,728,370	325,979,128,401
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		342,122,512,330	247,080,512,171
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		72,241,851,382	19,588,526,962
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		269,880,660,948	227,491,985,209
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		97,144,147,244	73,941,631,395
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,489,151,455,524	1,289,193,128,768

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Cao Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)
Quý IV/2024

Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	389,681,943,803	365,584,049,705	1,518,231,489,552	1,455,650,680,216
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	389,681,943,803	365,584,049,705	1,518,231,489,552	1,455,650,680,216
Giá vốn hàng bán	11	21	264,728,127,015	251,340,773,562	1,023,681,275,411	1,000,313,124,583
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124,953,816,788	114,243,276,143	494,550,214,141	455,337,555,633
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	20,578,290,862	8,030,418,271	45,594,889,613	41,220,911,335
Chi phí tài chính	22	23	701,107,176	3,831,934,877	3,554,612,620	924,377,213
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	39,346,278,913	86,587,302,964	170,141,038,128	201,431,609,371
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		105,484,721,561	31,854,456,573	366,449,453,006	294,202,480,384
Thu nhập khác	31		236,291,187	724,286,942	1,658,863,303	963,541,330
Chi phí khác	32		804,949	40,939,964	11,795,280	87,548,494
Lợi nhuận khác	40		235,486,238	683,346,978	1,647,068,023	875,992,836
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		105,720,207,799	32,537,803,551	368,096,521,029	295,078,473,220
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	11,380,646,614	10,353,970,009	75,982,828,954	66,154,233,170
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	9,837,713,870	(4,443,282,662)	(2,043,891,916)	(12,214,070,916)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		84,501,847,315	26,627,116,204	294,157,583,991	241,138,310,966
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		7,679,112,606	2,189,643,045	23,903,905,376	13,646,325,757
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		76,822,734,709	24,437,473,159	270,253,678,615	227,491,985,209
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2,291	729	6,756	6,377
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	2,291	729	6,756	6,377

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Cao Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2024

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		368,096,521,029	295,078,473,220
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		85,738,487,363	87,569,143,806
Các khoản dự phòng	03		14,956,300,758	61,745,186,595
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4,728,442,425)	814,657,624
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(22,061,675,243)	(31,730,540,624)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		442,001,191,481	413,476,920,621
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		73,910,685,948	(41,974,614,813)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(331,945,478)	(2,214,123,733)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		21,856,783,014	63,225,308,101
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		884,045,324	(5,044,093,105)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(75,430,386,460)	(60,989,128,670)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7,398,638,108	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12,563,733,522)	(12,380,594,465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		457,725,278,415	354,099,673,936
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(65,196,398,170)	(73,901,370,515)
Tiền gửi có kỳ hạn	23		(255,000,000,000)	(176,635,222,300)
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	24		40,000,000,000	144,706,989,800
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,218,000,588	31,284,668,375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(268,978,397,582)	(74,544,934,640)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83,750,752,750)	(83,833,977,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(83,750,752,750)	(83,833,977,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		104,996,128,083	195,720,761,796
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		322,312,594,954	126,945,183,331
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,179,548,090	(353,350,173)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	432,488,271,127	322,312,594,954

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Cao Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ mười một vào ngày 01 tháng 8 năm 2024.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Tên gọi bằng tiếng anh: Saigon Ground Services Joint Stock Company (SAGS)

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 355.816.910.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đào tạo./.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty con được hợp nhất vào báo cáo:

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh

- Địa chỉ: Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ Kỹ thuật thương mại mặt đất
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con do Công ty kiểm soát.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng nhóm Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

4.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị Văn phòng	03 - 06

4.6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm tài sản cố định trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua tài sản cố định mới hoặc đã qua sử dụng). Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán sửa chữa lớn tài sản cố định.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

4.11 CỔ PHIẾU QUỸ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.13 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 10%, doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty Cổ phần phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục thuế Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	99,244,000	326,620,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	432,389,027,127	317,985,974,954
Các khoản tương đương tiền	-	4,000,000,000
Cộng	432,488,271,127	322,312,594,954

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	254,387,980,523	347,171,482,875
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	53,639,862,433	153,487,049,845
- LLC "Ikar" Airlines	1,389,599,915	1,321,083,008
- Nord Wind	2,980,230,735	2,833,284,705
- Qatar Airways	22,361,151,489	8,255,623,355
- Turkish Airlines	5,229,780,000	4,244,775,344
- Scoot Tiger Air Pte, Ltd	5,453,781,841	5,476,294,978
- Jetstar Airways Pte Ltd	2,179,714,381	2,276,164,903
- Air Asia Berhart	8,516,565,672	7,696,614,888
- Thai Air Asia	6,040,034,749	6,225,238,016
- Asiana Airlines Inc	7,031,549,300	4,319,670,944
- Emirates Airline	6,474,579,750	5,652,433,345
- AHK Air Hong Kong	1,674,872,900	3,007,466,425
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	4,380,492,918	3,561,793,468
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	69,789,103,881	86,698,767,976
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	8,819,704,608	17,854,545,086
- Khác	48,426,955,951	34,260,676,589
Phải thu của khách hàng dài hạn	7,268,604,900	7,268,604,900
- Công ty Cổ phần Air Mekong	5,508,337,650	5,508,337,650
- Cardig Air - CGO	1,760,267,250	1,760,267,250
Trong đó phải thu các bên liên quan	58,020,355,351	157,048,843,313
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam	4,380,492,918	3,561,793,468
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	53,639,862,433	153,487,049,845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải thu khó đòi		
Ngắn hạn	(79,698,433,463)	(64,742,132,705)
- Nordwind Airlines, LLC	(3,331,521,359)	(3,059,808,030)
- Ikar Airlines	(1,389,599,916)	(1,321,083,009)
- Fly Gangwon	(690,976,098)	-
- Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	(4,409,852,304)	(6,683,413,052)
- Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	(69,789,103,881)	(53,590,448,709)
- Khác	(87,379,905)	(87,379,905)
Dài hạn	(27,868,604,900)	(27,868,604,900)
- Công ty Cổ phần Air Mekong	(5,508,337,650)	(5,508,337,650)
- Cardig Air - CGO	(1,760,267,250)	(1,760,267,250)
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	(20,600,000,000)	(20,600,000,000)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10,448,185,873	-	10,318,100,395	-
Công cụ, dụng cụ	368,095,000	-	166,235,000	-
Cộng	10,816,280,873	-	10,484,335,395	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	6,439,843,119	7,274,102,213
- Phí cước Metrowan	-	77,765,023
- Bản quyền, phần mềm, license...	1,065,056,045	872,733,039
- Chi phí sửa chữa	309,150,000	-
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	636,264,058	474,472,902
- Phân bổ CCDC	-	1,473,782,000
- Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho NLD	3,296,180,955	3,253,328,219
- Chi phí trách nhiệm hàng không	719,612,500	708,687,500
- Chi phí bảo hiểm tài sản, con người tại CXR	-	115,102,601
- Cước đường truyền Fiber VNN	20,592,000	-
- Khác	392,987,561	298,230,929
Dài hạn	145,872,440	195,658,670
- Vô tuyến điện tử	44,030,005	132,090,002
- Bản quyền, phần mềm, license...	57,978,598	-
- Khác	43,863,837	63,568,668
Cộng	6,585,715,559	7,469,760,883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	13,062,664,744	-	10,237,934,511	-
- Tạm ứng	193,841,194	-	88,132,708	-
- Ký cược, ký quỹ	2,305,182,300	-	3,148,989,800	-
- Chi hộ các hãng hàng không	628,451,447	-	451,845,113	-
- Thuế GTGT	1,809,227,060	-	1,529,520,729	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	257,067,883	-	75,548,263	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	7,538,092,676	-	4,479,514,471	-
- Phải thu khác	330,802,184	-	464,383,427	-
Dài hạn	20,972,365,300	20,600,000,000	20,959,295,300	20,600,000,000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000	20,600,000,000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại SGN	83,295,300	-	83,295,300	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại DAD	256,000,000	-	256,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn tại CXR	33,070,000	-	20,000,000	-
Cộng	34,035,030,044	20,600,000,000	31,197,229,811	20,600,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN THUẾ HOÃN LẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16,857,189,792	14,813,297,876
- Chi phí bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	210,055,800	214,978,600
- Chi phí Sita	4,000,000	8,000,000
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585,273,262	585,273,262
- Chi phí dự phòng Cardig Air	352,053,450	352,053,450
- Chi phí dự phòng Nord Wind	666,304,272	789,555,227
- Chi phí dự phòng Ikar airlines	277,919,983	86,622,981
- Chi phí dự phòng Fly Gangwon	138,195,220	-
- Chi phí dự phòng Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	881,970,461	1,336,682,610
- Chi phí dự phòng Công ty TNHH Hàng không Tre	13,957,820,776	10,718,089,742
- Chi phí trích lập dự phòng khác tại CXR	17,475,981	-
- Chi phí CCDC tại CXR	180,808,288	177,889,074
- Chi phí khác	681,332,042	506,597,754
- Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ góp vốn	37,555,176	37,555,176
- CLTG cuối kỳ các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ	(1,133,574,919)	-

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	12.310.250.000	514.288.000	259.780.000	13.084.318.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>12.310.250.000</u>	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>13.084.318.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	-	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	<u>12.310.250.000</u>	-	-	12.310.250.000
Số dư cuối kỳ	<u>12.310.250.000</u>	-	-	<u>12.310.250.000</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28,915,594,554	16,298,073,981	940,905,480,967	32,524,128,250	1,018,643,277,752
- Mua trong kỳ	-	175,880,000	61,570,813,334	3,568,280,000	65,314,973,334
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	5,814,600,000	-	5,814,600,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(813,017,462)	(3,436,106,109)	(222,402,172)	(4,471,525,743)
Số dư cuối kỳ	<u>28,915,594,554</u>	<u>15,660,936,519</u>	<u>1,004,854,788,192</u>	<u>35,870,006,078</u>	<u>1,085,301,325,343</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9,783,547,332	13,731,810,957	771,631,609,318	25,316,812,363	820,463,779,969
- Khấu hao trong năm	1,224,297,990	651,535,011	81,213,712,177	2,815,665,496	85,905,210,675
- Thanh lý, nhượng bán	-	(813,017,462)	(3,436,106,109)	(222,402,172)	(4,471,525,743)
Số dư cuối kỳ	<u>11,007,845,322</u>	<u>13,570,328,506</u>	<u>849,409,215,386</u>	<u>27,910,075,687</u>	<u>901,897,464,901</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	<u>19,132,047,222</u>	<u>2,566,263,024</u>	<u>169,273,871,649</u>	<u>7,207,315,887</u>	<u>198,179,497,783</u>
Số dư cuối kỳ	<u>17,907,749,232</u>	<u>2,090,608,013</u>	<u>155,445,572,806</u>	<u>7,959,930,391</u>	<u>183,403,860,442</u>

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 567,829,052,985 đồng.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Consolidated Financial Statements)

14. TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Payability VND	Cost VND	Payability VND
a) Short term trade payables	41,414,057,188	41,414,057,188	52,828,786,591	52,828,786,591
- Airports Corporation of Vietnam JSC	33,221,880	33,221,880	-	-
- Tan Son Nhat International Airport - Branch of Airports Corporation of Vietnam JSC	14,226,842,867	14,226,842,867	26,766,862,736	26,766,862,736
- Da Nang International Airport - Branch of Airports Corporation of Vietnam JSC	1,210,467,899	1,210,467,899	1,761,855,101	1,761,855,101
- Cam Ranh International Airport - Branch of Airports Corporation of Vietnam JSC	1,120,882,123	1,120,882,123	2,436,263,720	2,436,263,720
- Phuong Dong Garment JSC	2,288,760,681	2,288,760,681	-	-
- Nha Be Trading JSC	4,839,442,200	4,839,442,200	-	-
- Other	17,694,439,538	17,694,439,538	21,863,805,034	21,863,805,034
b) Trade payable to related parties	16,591,414,769	16,591,414,769	30,964,981,557	30,964,981,557
- Airports Corporation of Vietnam JSC	33,221,880	33,221,880	-	-
- Tan Son Nhat International Airport - Branch of Airports Corporation of Vietnam JSC	14,226,842,867	14,226,842,867	26,766,862,736	26,766,862,736
- Cam Ranh International Airport - Branch of Airports Corporation of Vietnam JSC	1,120,882,123	1,120,882,123	2,436,263,720	2,436,263,720
- Da Nang International Airport - Branch of Airports Corporation of Vietnam JSC	1,210,467,899	1,210,467,899	1,761,855,101	1,761,855,101

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Consolidated Financial Statements)

15. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Value add tax	-	62,098,546
Corporate income tax	9,145,371,239	9,223,410,201
Personal income tax	13,395,961,508	8,664,067,436
Cộng	<u>22,541,332,747</u>	<u>17,949,576,183</u>

16. ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a) Short term	69,509,939,206	72,899,724,085
- BOD and Board of Supervisor's remuneration	333,000,000	342,000,000
- Sita expense	20,000,000	40,000,000
- Resever salary fund	64,700,000,000	69,890,000,000
- Toxic expense, health care	1,050,279,000	1,074,893,000
- Long Thanh expense	-	800,000,000
- Other	3,406,660,206	752,831,085
b) Long term	-	-
Total	<u>69,509,939,206</u>	<u>72,899,724,085</u>

17. OWNERS' EQUITY

17.1 DETAILS OF OWNERS' INVESTMENT CAPITAL

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	%	Cost (VND)	%	Cost (VND)
Airports Corporation of Vietnam JSC	48.03%	161,280,510,000	48.03%	161,280,510,000
Vietjet Aviation JSC	9.11%	30,608,220,000	9.11%	30,608,220,000
America LLC	24.96%	83,824,140,000	11.68%	39,222,470,000
Other	17.75%	59,623,040,000	31.04%	104,224,710,000
Treasury share	0.14%	481,000,000	0.14%	481,000,000
Total	100%	<u>335,816,910,000</u>	100%	<u>335,816,910,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	335,816,910,000	6,603,680,000	23,651,760,000	(753,400,000)	284,578,018,239	60,295,305,638	151,715,314,404	861,907,588,281
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	13,646,325,757	227,491,985,209	241,138,310,966
- Trích quỹ đầu tư phát triển theo NQ số 02 của ĐHCĐ ngày 27/04/2023	-	-	-	-	41,401,110,162	-	(41,401,110,162)	-
- Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt theo NQ số 02 của ĐHCĐ ngày 27/04/2023	-	-	-	-	-	-	(83,833,977,500)	(83,833,977,500)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2022 theo NQ số 2 của ĐHCĐ ngày 27/04/2023	-	-	-	-	-	-	(3,441,607,266)	(3,441,607,266)
- Thương HDQT, BDH, BKS đạt KH năm 2022 theo NQ số 2 của ĐHCĐ ngày 27/04/2023	-	-	-	-	-	-	(3,450,092,514)	(3,450,092,514)
Số dư cuối năm trước	335,816,910,000	6,603,680,000	23,651,760,000	(753,400,000)	325,979,128,401	73,941,631,395	247,080,512,171	1,012,320,221,967
Số dư đầu năm	335,816,910,000	6,603,680,000	23,651,760,000	(753,400,000)	325,979,128,401	73,941,631,395	247,080,512,171	1,012,320,221,967
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	23,903,905,376	270,253,678,615	294,157,583,991
- Trích quỹ ĐTPT 2023 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	63,986,599,969	-	(63,986,599,969)	-
- Trích quỹ KT, PL năm 2023 theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	-	-	(21,328,866,656)	(21,328,866,656)
- Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt theo NQ số 02 ĐHCĐ ngày 25/04/2024	-	-	-	-	-	-	(83,833,977,500)	(83,833,977,500)
- Thương HDQT, BDH, BKS đạt KH năm 2023 theo NQ số 2 ĐHCĐ ngày 27/4/2023	-	-	-	-	-	-	(5,332,216,664)	(5,332,216,664)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2024 CXR	-	-	-	-	-	(358,389,528)	(373,017,666)	(731,407,194)
- Thương HDQT, BDH, BKS tại CXR	-	-	-	-	-	(343,000,000)	(357,000,000)	(700,000,000)
Số dư cuối kỳ	335,816,910,000	6,603,680,000	23,651,760,000	(753,400,000)	389,965,728,370	97,144,147,244	342,122,512,330	1,194,551,337,944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.3 CỐ PHIẾU

	<u>Số cuối quý</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.581.691	33.581.691
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33.581.691</i>	<i>33.581.691</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.100	48.100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>48.100</i>	<i>48.100</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.533.591	33.533.591
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>33.533.591</i>	<i>33.533.591</i>
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a) Ngắn hạn	12,344,727,325	9,522,028,645
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	977,455,002	909,493,593
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	11,041,515,779	8,347,505,984
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	325,756,544	265,029,068
b) Dài hạn	24,187,624,870	18,895,880,323
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không	24,187,624,870	18,895,880,323
Cộng	<u>36,532,352,195</u>	<u>28,417,908,968</u>

19. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.A NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>
Ngoại tệ các loại				
Dó la Mỹ (USD)	280,056,003,604	11,091,326.88	231,433,516,753	9,641,054.65

19.B NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

<u>Đối tượng</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Transaero Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
a) Doanh thu		
- Doanh thu hàng không	380,674,312,922	358,661,038,418
+ Phục vụ Mặt đất	370,679,694,267	349,859,876,180
+ Dịch vụ kéo đẩy	8,706,221,730	7,308,301,288
+ Dịch vụ xe chờ khách	1,288,396,925	1,492,860,950
- Doanh thu phi hàng không	9,007,630,881	6,923,011,287
+ Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng	3,058,439,788	1,860,955,486
+ Dịch vụ đào tạo	764,613,150	1,580,200,000
+ Dịch vụ VIP	-	14,497,000
+ Dịch vụ hành lý, hàng hóa	2,732,997,657	1,916,517,151
+ Khác	2,451,580,286	1,550,841,650
Cộng	389,681,943,803	365,584,049,705
b) Doanh thu với các bên liên quan	145,730,967,656	139,307,329,524
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	3,803,304,881	2,805,855,486
+ Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	141,927,662,775	136,501,474,038

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Giá vốn dịch vụ	264,728,127,015	251,340,773,562
Cộng	264,728,127,015	251,340,773,562

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5,910,772,850	4,450,068,186
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4,931,081,451	3,580,350,085
Lãi do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	9,736,436,561	-
Cộng	20,578,290,862	8,030,418,271

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	701,107,176	322,077,654
Lỗ do đánh giá lại CLTG cuối kỳ	-	3,509,857,223
Cộng	701,107,176	3,831,934,877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1,326,002,314	1,245,275,887
- Chi phí nhân công	20,819,633,659	19,327,951,351
- Khấu hao tài sản cố định	760,529,601	849,177,192
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,766,265,928	4,829,448,450
- Phí nhượng quyền	7,613,486,259	4,526,719,120
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(4,860,681,685)	55,164,323,259
- Chi phí bằng tiền khác	598,570,474	644,407,705
Cộng	39,346,278,913	86,587,302,964

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	12,884,345,796	15,441,276,955
- Chi phí nhân công	161,521,264,867	158,134,105,876
- Khấu hao tài sản cố định	21,989,510,165	21,049,660,580
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,187,303,484	22,661,280,755
- Chi phí đảm bảo hoạt động	69,818,134,204	60,282,072,276
- Phí nhượng quyền	7,613,486,260	4,526,719,120
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(4,860,681,685)	55,164,323,259
- Chi phí bằng tiền khác	598,570,474	668,637,705
Cộng	304,074,405,928	337,928,076,526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Tổng LN kế toán tính thuế	105,720,207,799	32,537,803,551
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	5,765,748,857	59,622,107,779
- Chi phí không được trừ	546,024,851	659,761,993
- Chi phí phải trả Sita text	20,000,000	40,000,000
- Chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	1,050,279,000	1,074,893,000
- Dự phòng phải thu khó đòi	3,322,980	55,164,323,263
- Lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 31/12/2024	-	257,503,399
- Khác	4,146,122,026	2,425,626,124
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(54,582,723,584)	(40,390,061,284)
- Hoàn nhập chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	(3,614,662,466)	(8,953,477,381)
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	(3,816,563,249)	(3,834,854,000)
- Hoàn nhập trang phục ngành	(9,134,684,666)	(9,113,186,013)
- Chi phí phải trả Sita text	(80,000,000)	(60,000,000)
- Chuyển lãi/ lỗ lũy kế tại CXR	-	(3,652,266,597)
- Hoàn nhập chi phí Long Thành	-	(3,000,000,000)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(5,541,532,302)	-
- Hoàn nhập lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 30/09/2024	(13,254,685,620)	-
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 31/12/2024	(5,667,874,595)	(249,365,608)
- Khác	(13,472,720,686)	(11,526,911,685)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	56,903,233,072	51,769,850,046
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,380,646,614	10,353,970,009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4,449,762,187)	(58,704,842,387)
- Chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	(1,050,279,000)	(1,074,893,000)
- Chi phí Sita	(20,000,000)	(40,000,000)
- Dự phòng phải thu khó đòi	(3,322,980)	(55,164,323,263)
- Khác	(3,376,160,207)	(2,425,626,124)
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	53,638,331,538	36,488,429,079
- Hoàn nhập chi phí hội nghị quảng cáo tiếp thị	3,394,662,467	8,953,477,381
- Hoàn nhập chi bồi dưỡng độc hại, khám sức khỏe	3,470,723,250	3,834,854,000
- Hoàn nhập chi phí Long Thành	-	3,000,000,000
- Hoàn nhập chi phí phải trả Sita text	80,000,000	60,000,000
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	5,541,532,302	-
- Hoàn nhập chi phí trang phục ngành, bảo hộ lao động	8,553,884,666	9,113,186,013
- Hoàn nhập lỗ do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 30/09/2024	13,254,685,618	-
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT 31/12/2024	5,667,874,594	-
- Chi phí CCDC tại CXR	190,810,725	721,711,395
- Khác	13,484,157,916	10,805,200,290
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh	9,837,713,870	(4,443,282,662)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU / LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	76,822,734,709	24,437,473,159
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	33,533,591	33,533,591
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	2,291	729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

QIV/2023	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	249,353,328,258	71,265,707,458	44,965,013,989	365,584,049,705
Chi phí bộ phận	235,956,123,809	61,410,706,170	40,561,246,547	337,928,076,526
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	13,397,204,449	9,855,001,288	4,403,767,442	27,655,973,179
Doanh thu tài chính	7,325,784,017	69,440,116	635,194,138	8,030,418,271
Chi phí tài chính	3,426,261,390	136,276,166	269,397,321	3,831,934,877
Thu nhập khác	715,459,672	3,815,723	5,011,547	724,286,942
Chi phí khác	40,700,000	320	239,644	40,939,964
Lợi nhuận trước thuế	17,971,486,748	9,791,980,641	4,774,336,162	32,537,803,551
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,449,033,365	3,314,683,020	590,253,624	10,353,970,009
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2,843,455,844)	(1,315,550,080)	(284,276,738)	(4,443,282,662)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,365,909,227	7,792,847,701	4,468,359,276	26,627,116,204
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				2,189,643,045
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ				24,437,473,159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

QIV/2024	Tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Tại Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty CP PVMĐ Sài Gòn - Cam Ranh	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	247,449,435,297	80,271,216,034	61,961,292,472	389,681,943,803
Chi phí bộ phận	201,241,867,923	55,286,605,988	47,545,932,017	304,074,405,928
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	46,207,567,374	24,984,610,046	14,415,360,455	85,607,537,875
Doanh thu tài chính	14,883,256,600	448,546,935	5,246,487,327	20,578,290,862
Chi phí tài chính	571,449,384	96,776,805	32,880,987	701,107,176
Thu nhập khác	220,504,003	1,736,378	14,050,806	236,291,187
Chi phí khác	123,575	75	681,299	804,949
Lợi nhuận trước thuế	60,739,755,018	25,338,116,479	19,642,336,302	105,720,207,799
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,179,904,760	3,484,310,310	2,716,431,544	11,380,646,614
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7,116,837,269	1,519,230,222	1,201,646,379	9,837,713,870
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48,443,012,989	20,334,575,947	15,724,258,379	84,501,847,315
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>				7,679,112,606
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ				76,822,734,709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT	345,709,826	1,212,369,837
- Ông Nguyễn Cao Cường	20,000,000	-
- Ông Đặng Tuấn Tú	269,709,826	1,128,369,837
- Ông Nguyễn Nam Tiến	-	21,000,000
- Ông Nguyễn Công Hoàn	14,000,000	-
- Ông Lưu Việt Hùng	14,000,000	21,000,000
- Ông Lưu Đức Khánh	14,000,000	21,000,000
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	14,000,000	21,000,000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	388,560,000	378,340,000
- Bà Trần Quang Tâm Thảo	372,560,000	354,340,000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	8,000,000	12,000,000
- Ông Hoàng Mạnh Hà	8,000,000	12,000,000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3,250,610,039	4,170,735,736
- Ông Nguyễn Đình Hùng	-	545,218,985
- Ông Nguyễn Văn Mỹ	718,678,299	809,974,072
- Bà Lê Thị Hoàng Oanh	657,269,379	720,214,297
- Ông Hứa Kiến Trung	654,908,143	765,378,067
- Ông Lưu Việt Hùng	638,632,796	679,124,749
- Ông Phùng Danh Nguyễn	581,121,422	650,825,566

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan SAGS	126,687,919,496	124,619,825,694
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3,803,304,881	2,805,855,486
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	122,884,614,615	121,813,970,208
Doanh thu với các bên liên quan CXR	19,043,048,160	14,687,503,830
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	19,043,048,160	14,687,503,830
Mua hàng với các bên liên quan SAGS	43,406,616,633	40,699,992,125
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	92,283,000	92,283,000
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	38,535,214,995	35,760,134,907
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	4,779,118,638	4,847,574,218
Mua hàng với các bên liên quan CXR	3,091,623,483	3,686,368,151
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	3,091,623,483	3,686,368,151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu với các bên liên quan trong đó	58,020,355,351	157,048,843,313
<i>Phải thu với các bên liên quan SAGS</i>	<i>50,362,234,830</i>	<i>141,186,339,174</i>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	4,380,492,918	3,561,793,468
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	45,981,741,912	137,624,545,706
<i>Phải thu với các bên liên quan CXR</i>	<i>7,658,120,521</i>	<i>15,862,504,139</i>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	7,658,120,521	15,862,504,139
Phải trả với các bên liên quan trong đó:	16,591,414,769	30,964,981,557
<i>Phải trả với các bên liên quan SAGS</i>	<i>15,470,532,646</i>	<i>28,528,717,837</i>
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	33,221,880	-
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	14,226,842,867	26,766,862,736
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1,210,467,899	1,761,855,101
<i>Phải trả với các bên liên quan CXR</i>	<i>1,120,882,123</i>	<i>2,436,263,720</i>
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN TCT Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	1,120,882,123	2,436,263,720

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyên



Nguyễn Cao Cường